|  |  |
| --- | --- |
| BỘ XÂY DỰNG | CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM |
| **VIỆN KINH TẾ XÂY DỰNG** | **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| Số: 899/VKT-GXD | *Hà Nội, ngày 28 tháng 04 năm 2023* |

**Báo cáo diễn biến thị trường vật liệu xây dựng chủ yếu**

**Tháng 04/2023**

Kính gửi: Bộ trưởng Nguyễn Thanh Nghị

Thực hiện nhiệm vụ thường xuyên năm 2023 được Bộ Xây dựng phân giao về báo cáo đánh giá diễn biến thị trường vật liệu xây dựng chủ yếu định kỳ hàng tháng. Viện Kinh tế xây dựng kính báo cáo Bộ trưởng diễn biến về giá vật liệu xây dựng chủ yếu của thị trường trên toàn quốc trong tháng 04/2023 như sau:

**1. Biến động về giá bình quân vật liệu xây dựng (từ ngày 01/04/2023 đến ngày 27/4/2023)**

Bảng 1.1. Mức giá bình quân vật liệu xây dựng chủ yếu theo khu vực

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Loại VL  Khu vực | Xi măng (đ/kg) | Thép (đ/kg) | Cát xây dựng (đ/m3) | Đá xây dựng (đ/m3) | Nhựa đường (đ/kg) |
| Trung du và miền núi phía Bắc | 1.660 | 17.090 | 326.132 | 281.856 | 17.013 |
| Đồng bằng sông Hồng | 1.660 | 16.670 | 325.839 | 295.698 | 17.013 |
| Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung | 1.561 | 16.298 | 351.227 | 228.745 | 17.145 |
| Tây Nguyên | 1.722 | 17.961 | 365.562 | 268.948 | 17.145 |
| Đông Nam Bộ | 1.884 | 16.962 | 463.989 | 300.823 | 16.875 |
| Đồng bằng sông Cửu Long | 1.884 | 17.414 | 478.261 | 312.476 | 16.913 |
| TP. Hà Nội | 1.660 | 16.818 | 325.839 | 295.698 | 17.013 |
| TP. Hồ Chí Minh | 1.884 | 17.204 | 463.989 | 300.823 | 16.875 |

Bảng 1.2. Mức biến động giá vật liệu xây dựng chủ yếu so với tháng 03/2023

*Đơn vị: %*

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Loại VL  Khu vực | Xi măng | Thép | Cát xây dựng | Đá xây dựng | Nhựa đường |
| Trung du và miền núi phía Bắc | 0,0 | -2,9 | 1,1 | 0,1 | -3,2 |
| Đồng bằng sông Hồng | 0,0 | -2,9 | 1,1 | 0,1 | -3,2 |
| Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung | 0,0 | -3,9 | 1,0 | 1,1 | -3,1 |
| Tây Nguyên | 0,0 | -3,9 | 1,0 | 1,1 | -3,1 |
| Đông Nam Bộ | 0,0 | -3,3 | 1,0 | 1,1 | -3,4 |
| Đồng bằng sông Cửu Long | 0,0 | -3,3 | 1,0 | 1,1 | -3,4 |
| TP. Hà Nội | 0,0 | -3,5 | 1,1 | 0,1 | -3,2 |
| TP. Hồ Chí Minh | 0,0 | -3,3 | 1,0 | 1,1 | -3,4 |

**2. Phân tích một số nguyên nhân cơ bản về biến động giá vật liệu xây dựng tháng 04/2023**

- Giá thép bình quân tháng 04/2023 giảm 3,7-5,3% ở các khu vực so với tháng 03/2023. Nguyên nhân là giá thép trong nước giảm nhiều là do trên thị trường thế giới giảm (nhất là thị trường thép Trung Quốc, thị trường ảnh hưởng lớn đến Việt Nam), các yếu tố sản xuất đầu vào (quặng sắt) cũng giảm mạnh.

- Giá nhựa đường bình quân tháng 04/2023 tiếp tục giảm so với tháng 03/2023: từ 3,1-3,4% ở các khu vực. Nguyên nhân của biến động này là do nguồn nguyên liệu đầu vào sản xuất nhựa đường là dầu thô đang biến động giảm nhiều, chi phí vận chuyển giảm.

- Giá cát xây dựng và đá xây dựng tăng nhẹ do nhu cầu thi công xây dựng trên khắp cả nước.

- Giá xi măng ổn định do nguồn cung xi măng hiện nay đã vượt xa so với nhu cầu.

**3. Đánh giá về diễn biến giá vật liệu xây dựng chủ yếu tháng 04/2023**

Nhìn chung trong tháng 04/2023, các loại vật liệu xây dựng xi măng, cát xây dựng và đá xây dựng tương đối ổn định, không biến động nhiều so với tháng 03/2023. Loại vật liệu có biến động nhiều nhất trong tháng này là nhựa đường và thép xây dựng. Đây là hai loại vật liệu chiếm tỷ trọng lớn trong chi phí vật liệu, nên chi phí xây dựng của các loại hình công trình giảm so tháng 03/2023 từ 0,16-0,81%.

Bảng 3.1. Mức biến động giá vật liệu xây dựng chủ yếu so với tháng 03/2023

ảnh hưởng đến giá trị công trình xây dựng

*Đơn vị: %*

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Loại hình  công trình  Khu vực | Công trình dân dụng | Công trình công nghiệp | Công trình hạ tầng kỹ thuật | Công trình giao thông | Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn |
| Trung du và miền núi phía Bắc | -0,45 | -0,43 | -0,27 | -0,50 | -0,21 |
| Đồng bằng sông Hồng | -0,45 | -0,43 | -0,27 | -0,50 | -0,21 |
| Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung | -0,61 | -0,57 | -0,35 | -0,49 | -0,23 |
| Tây Nguyên | -0,61 | -0,57 | -0,35 | -0,49 | -0,23 |
| Đông Nam Bộ | -0,50 | -0,47 | -0,28 | -0,46 | -0,18 |
| Đồng bằng sông Cửu Long | -0,50 | -0,47 | -0,28 | -0,46 | -0,18 |
| TP. Hà Nội | -0,55 | -0,52 | -0,34 | -0,56 | -0,26 |
| TP. Hồ Chí Minh | -0,50 | -0,47 | -0,28 | -0,46 | -0,18 |

Viện Kinh tế xây dựng kính báo Bộ trưởng xem xét và chỉ đạo.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:***  - Như trên;  - Các Thứ trưởng Bộ Xây dựng (để báo cáo);  - Vụ KHCN, Cục KTXD, Vụ VLXD, Vụ KHTC, Cục QLHĐXD;  - Các LĐ Viện;  - Lưu VKT, GXD. Hi.15 | **KT. VIỆN TRƯỞNG**  **PHÓ VIỆN TRƯỞNG**  **Nguyễn Tấn Vinh** |